TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-PT
Ngày: 24-6-2019
V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Ngọc Minh

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến.

Bà Trịnh Thị Thu Lan

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Quang Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24/6/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/TLPT-DS ngày 21/01/2019, về việc: *"Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DSST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2019/QĐ-PT ngày 30/01/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐ-PT ngày 22/02/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2019/QĐ-PT ngày 23/4/2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 755/TB-TA ngày 22/5/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đoàn Văn S1, sinh năm 1970;

Cư trú tại: Xóm 4, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Văn S1: Bà Võ Thị Thủy T, sinh năm 1995, cư trú tại: Số 276 đường N, tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn*: Ông Đoàn Văn S2 (Tên gọi khác: S3), sinh năm 1962;

Cư trú tại: Xóm 4, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Văn S2: Ông Đoàn Văn S4, sinh năm 1952, cư trú tại: Thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo*: Ông Đoàn Văn S1 là nguyên đơn và ông Đoàn Văn S2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đoàn Văn S1 và người đại diện theo ủy quyền của ông S1 là bà Võ Thị Thủy T trình bày:

Thửa đất số 770, tờ bản đồ số 23, xã T diện tích 5.827m^2 có nguồn gốc của mẹ ông là cụ Lâm Thị N, thửa đất này đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lâm Thị N. Hiện nay ông là người quản lý, sử dụng thửa đất này. Năm 1993 các anh chị em của ông lập gia đình ra ở riêng, ông sống chung với cụ N từ nhỏ cho đến khi mẹ ông qua đời. Quá trình sống chung, ông khai phá tre, cây lâu năm, san lấp hầm hố trên thửa đất số 770 và cụ N đã giao đất cho ông quản lý, sử dụng, trong quá trình sử dụng đất ông đã trồng chuối, keo, mì trên đất. Năm 2003 ông dựng trụ bê tông, kéo lưới, kẽm gai, dùng cây tre rào để phân định ranh giới với thửa đất số 774 của ông Đoàn Văn S2 đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S2.

Do điều kiện kinh tế khó khăn, ông phải vào thành phố H làm ăn. Ngày 27/10/2015, khi không có ông ở nhà thì ông S2 đã dỡ kẽm gai, tre, lưới ông rào làm ranh giới giữa thửa đất số 770 với thửa đất số 744 của ông S2, sự việc đã được Công an xã T lập biên bản. Ngày 03/11/2015, UBND xã T tổ chức hòa giải 02 nội dung: Ông khiếu nại việc ông S2 rào trên đất của ông, còn ông S2 khiếu nại đòi lại đất, do không hòa giải được nên UBND xã T yêu cầu không bên nào được vi phạm pháp luật, xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Lâm Thị N và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S2 có sự chồng lên nhau là 1.265m^2.

Trong thời gian chờ chính quyền giải quyết, ngày 05/11/2015 ông S2 tiếp tục đào phá 07 trụ bê tông trên ranh giới giữa thửa đất số 770 với thửa đất số 744 của ông Đoàn Văn S2. Sự việc đã được Công an xã T lập biên bản ngày 22/12/2015 và đến nay thì lưới rào đã mất và rách nát, kẽm gai còn một ít ông S2 chiếm dụng.

Ngày 11/01/2016 ông Đoàn Văn S2 chặt phá tài sản của ông trồng trên thửa đất số 770 gồm: 924 cây keo dâm hom (đã trồng 5 tháng tuổi), 624 cây mì (trồng được 06 tháng tuổi) và 34 cây chuối (đã lâu năm có cây đang trổ buồng). Ngày 12/01/2016 Công an huyện S lập biên bản về việc này.

Sau khi ông S2 chặt phá cây ông vẫn giữ nguyên hiện trường và sau đó ngày 04/4/2017 UBND huyện S đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đoàn Văn S2 đối với thửa đất số 744, diện tích 2.265m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đoàn Văn S2. Ngày 18/5/2017 Chủ tịch UBND huyện S ra Quyết định số 1499/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại nội dung thể hiện ông S2 rào chiếm, chặt phá tài sản của ông trên diện tích đất 1.675m^2 trong khi đo diện tích đất bị cấp chồng giữa thửa đất số 770 và thửa đất số 744 chỉ có 1.265m^2. Như vậy ông S2 đã chặt phá cây của ông ngoài diện tích đất bị cấp chồng là 410m^2 nằm hoàn toàn trên thửa đất số 770 của cụ N mà ông đã sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Nay ông yêu cầu bồi thường tiền cây mà ông S2 đã chặt phá ngày 11/01/2016 số tiền 16.301.160 đồng và tiền lưới kẽm gai, trụ bê tông theo như tòa án định giá là 5.490.000 đồng, tổng cộng là 21.791.160 đồng.

Do ông Đoàn Văn S2 chặt phá tài sản của ông nên các cơ quan chức năng báo ông về làm việc nên mất tiền ngày công thu nhập, tiền xe đi về, do đó ông yêu cầu ông S2 bồi thường như sau:

Ngày 31/11/2015 ông làm việc với UBND xã T; ngày 22/12/2015 ông làm việc với Công an xã T; ngày 01/3/2016 ông làm việc với Phòng Tài nguyên và môi trường huyện S; ngày 28/9/2016 ông làm việc với Thanh tra huyện S nội dung thanh tra về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngày 13/02/2017 ông làm việc với Thanh tra huyện S; ngày 19/4/2017 ông làm việc với Phòng Tài nguyên và Thanh tra huyện S nội dung là xác minh đo đạc theo đơn khiếu nại của ông S2; ngày 12/5/2017 ông làm việc với UBND huyện S tổ chức đối thoại do khiếu nại của ông S2; ngày 31/8/2017 ông tham gia đối thoại do Thanh tra tỉnh Quảng Ngãi tổ chức theo khiếu nại của ông Đoàn Văn S2 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngày 05/3/2018 ông về lập hợp đồng ủy quyền với ông Nguyễn Chí H. Tổng cộng 09 lần ông đi về làm việc, một chuyến là 02 vé xe gồm vé về và vé khứ hồi, một vé là 300.000 đồng, tổng cộng là 18 vé, tổng số tiền vé xe là 5.400.000 đồng.

Tiền ngày công mất thu thập của ông mỗi ngày là 400.000 đồng, mỗi chuyến ông đi về là mất 05 ngày là 2.000.000 đồng. Ông đi về 09 lần số tiền 18.000.000 đồng.

Tiền phí ủy quyền là 3.200.000 đồng.

Tiền thuê nhân công xây lại tường rào do ông S2 phá dỡ là 03 ngày mỗi ngày 250.000 đồng, tổng cộng 750.000 đồng.

Thiệt hại về tinh thần là 13.000.000 đồng.

Tổng cộng tất cả các khoản thiệt hại là 62.141.160 đồng (sáu mươi hai triệu, một trăm bốn mươi mốt nghìn, một trăm sáu mươi đồng), ông yêu cầu ông S2 phải bồi thường cho ông.

Tại bản trình bày, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là ông Đoàn Văn S2 và người đại diện theo ủy quyền của ông S2 là ông Đoàn Văn S4 trình bày:

Năm 1991 ông lập gia đình, mẹ ông và các anh em đồng ý cho ông diện tích đất 2.265m^2, việc cho đất chỉ thể hiện bằng lời nói chứ không có giấy tờ. Ông sử dụng ổn định đến năm 2000 thì được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có ranh giới ổn định. Đến năm 2011 ông đi làm ăn ở thành phố H nên cho ông Đoàn Văn S1 mượn khoảng 2.000m^2 đất để canh tác, lúc này vẫn còn ranh giới giữa 02 thửa nhưng đến sau năm 2011 thì không còn ranh giới vì trong quá trình sử dụng ông S1 đã dỡ bỏ ranh giới, ông có biết nhưng vì anh em còn hòa thuận nên ông không có ý kiến gì về việc này. Năm 2015 ông yêu cầu ông S1 trả lại đất thì ông S1 không trả mà yêu cầu ông phải sử dụng đúng diện tích là 980m^2 như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông vào năm 2003. Ngày 10/9/2015 ông làm đơn yêu cầu UBND xã T giải quyết, ngày 22/9/2015 Ban thôn H hòa giải thì lúc này đất vẫn còn trống, đến đầu tháng 10 năm 2015 thì ông S1 trồng cây trên đất.

Ông thừa nhận trước ngày 10/9/2015 ông có nhổ 07 trụ bê tông của ông S1 vì ông S1 rào trên đất của ông, phần diện tích đất này đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào năm 2000.

Do ông yêu cầu ông S1 trả lại đất nhưng ông S1 không trả nên ngày 11/01/2016 ông có chặt phá toàn bộ cây keo, chuối, mì trên phần đất ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những cây ông S1 trồng khoảng 03 tháng tuổi chứ không phải 06 tháng tuổi như Công an huyện S đã kết luận.

Do đó, ông S1 yêu cầu ông phải bồi thường thiệt hại thì ông không đồng ý.

** Bản án số 47/2018/DSST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S đã xử*:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn S1.

Buộc ông Đoàn Văn S2 (S3) phải bồi thường thiệt hại cho ông Đoàn Văn S1 số tiền 21.791.160 đồng (Hai mươi mốt triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn S1 đối với yêu cầu bồi thường về chi phí đi lại, ngày công mất thu nhập, phí ủy quyền, chi phí thuê nhân công xây tường rào, tổn thất tinh thần số tiền 40.350.000 đồng (Bốn mươi triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 05/12/2018, ông Đoàn Văn S1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

- Ngày 05/12/2018, ông Đoàn Văn S2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn S1.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 287, 290, 294 và 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Do có việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lấn giữa thửa đất số 744 và thửa đất số 770, cùng thuộc tờ bản đồ số 23, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nên ông S2 yêu cầu ông S1 trả lại đất, ông S1 không trả nên phát sinh tranh chấp. Trong khi chưa có quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền thì cuối năm 2015 và đầu năm 2016, ông S2 đã có hành vi tháo dỡ lưới rào, đào nhổ 07 trụ bê tông và chặt phá cây keo, mì, chuối do ông S1 trồng, gây thiệt hại được định giá là 21.791.160 đồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S1, buộc ông S2 bồi thường thiệt hại cho ông S1 số tiền 21.791.160 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên đối với 07 trụ bê tông cấp sơ thẩm buộc ông S2 bồi thường thiệt hại nhưng hiện nay ông S1 đang quản lý mà không tuyên giao cho ông S2 là gây thiệt hại cho ông S2, do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông S2, giao 07 trụ bê tông cho ông S2 được sử dụng.

Đối với kháng cáo của ông S1 yêu cầu ông S2 bồi thường chi phí đi lại để giải quyết khiếu nại, khởi kiện, tiền công thu nhập bị mất, chí phí ủy quyền tham gia tố tụng, chi phí thuê nhân công xây lại tường rào, tiền tổn thất tinh thần với tổng số tiền là 40.350.000 đồng thì thấy rằng: Ông S1 là một bên trong giải quyết khiếu nại và khởi kiện nên phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, do đó yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 40.350.000 đồng của ông S1 là không có cơ sở nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Đoàn Văn S1 và kháng cáo của ông Đoàn Văn S2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết vụ án *"Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm"* giữa nguyên đơn là ông Đoàn Văn S1 với bị đơn là ông Đoàn Văn S2 là đúng quy định pháp luật về thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là ông Đoàn Văn S1 và bị đơn là ông Đoàn Văn S2 đều kháng cáo trong thời hạn luật định.

Thửa đất số 770, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.827m^2 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (*sau đây gọi tắt là thửa số 770*) được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lâm Thị N vào ngày 27/12/2003, thửa đất này do ông Đoàn Văn S1 quản lý, sử dụng. Phía Bắc thửa 770 giáp thửa đất số 744, tờ bản đồ số 23, tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (*sau đây gọi tắt là thửa số 744*) được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đoàn Văn S2 vào ngày 27/12/2000 với diện tích 2.265m^2, sau đó ngày 27/12/2003 UBND huyện S tiếp tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 744, diện tích 980m^2 cho hộ ông Đoàn Văn S2, nhưng lại không thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 744, diện tích 2.265m^2. Ngày 04/4/2017, UBND huyện S ra Quyết định số 991/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0128/QSDĐ/1306/QĐ-UB ngày 27/12/2000 cấp cho hộ ông Đoàn Văn S2 tại thửa đất số 744, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.265m^2 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, lý do cấp không đúng diện tích. Sau khi nhận quyết định thu hồi, ông S2 đã khiếu nại và được Chủ tịch UBND huyện S giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 18/5/2017, không công nhận nội dung khiếu nại của ông S2. Ông S2 tiếp tục khiếu nại, sau đó được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 27/11/2017, giữ nguyên Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện S.

Ông S2 khai trong quá trình sử dụng đất có cho ông S1 mượn khoảng 2.000m^2 đất thuộc thửa số 744 để trồng hoa màu nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên lời khai này của ông S2 là không có cơ sở.

Khi xảy ra tranh chấp, ông S2 có gửi đơn đến Ban thôn H, xã T giải quyết. Ngày 22/9/2015, Ban hòa giải thôn H lập biên bản giải quyết nhưng nội dung hòa giải không thành (Bút lục số 82), biên bản không có chữ ký của ông S1. Ông S2 tiếp tục gửi đơn yêu cầu UBND xã T giải quyết, trong thời gian chờ UBND xã T giải quyết thì ông S2 tiếp tục rào hàng rào trên phần đất tranh chấp với ông S1. Ngày 03/11/2015 UBND xã T hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông S1 và ông S2, kết quả hòa giải không thành. Đến ngày 22/12/2015, Công an xã T lập Biên bản về việc ông S2 đào, nhổ trụ bê tông của ông S1 trên phần đất tranh chấp (Bút lục số 16). Đến ngày 11/01/2016 ông S2 chặt phá 945 cây keo, 624 cây mì, 34 cây chuối của ông S1 trên phần đất tranh chấp (Bút lục số 220, 289).

Theo quy định tại Điều 202 của Luật Đất đai năm 2013 thì:

"1. *Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở.*

2. Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải."

Như vậy, thời điểm tranh chấp đất đai giữa ông S1 với ông S2 được cơ quan có thẩm quyền giải quyết là ngày 03/11/2015.

Tại Bút lục số 90, 92, ông S2 thừa nhận số cây keo, mì do ông S1 trồng trên phần đất tranh chấp trong khoảng thời gian từ sau ngày 22/9/2015 đến trước ngày 14/10/2015, là trước khi được UBND xã T hòa giải. Như vậy, số cây này được ông S1 trồng trước thời điểm UBND xã T giải quyết tranh chấp. Do đó, việc ông S2 tự ý chặt phá 945 cây keo, 624 cây mì, 34 cây chuối, tháo dỡ hàng rào, trụ bê tông là xâm phạm đến tài sản của ông S1 nên cấp sơ thẩm buộc ông S2 phải bồi thường cho ông S1 số tiền 21.791.160 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật.

Đối với kháng cáo của ông S1 về việc yêu cầu ông S2 phải bồi thường tiền vé xe đi lại là 5.400.000 đồng, tiền ngày công mất thu thập 18.000.000 đồng, chi phí trả cho người đại diện ủy quyền là 3.200.000 đồng, tiền thuê nhân công xây lại tường rào 750.000 đồng, tiền thiệt hại về tinh thần 13.000.000 đồng, tổng cộng là 40.350.000 đồng thì thấy rằng: Việc ông S1 tham gia tố tụng trong vụ án là quyền và nghĩa vụ của ông S1, những chi phí do ông S1 yêu cầu không nằm trong quy định tại Chương XX Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với thiệt hại về tinh thần thì ông S1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình bị thiệt hại tinh thần do hành vi của ông S2 gây ra. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông S1 là có cơ sở, đúng pháp luật.

Tại Biên bản ngày 22/12/2015 của Công an xã T (Bút lục số 16) ghi nhận tại hiện trường có 07 cây trụ bê tông, xếp thành 02 đống, một đống 03 cây và một đống 04 cây, hai đống nằm cách nhau khoảng 20m, trong quá trình kiểm đếm thì phát hiện 02 cây bị nứt gãy. Tại phiên tòa ngày 23/4/2019, ông S1 khai ngày 21/6/2018 ông có dựng lại 08 trụ bê tông trên vị trí cũ hàng rào trước đây bị nhổ, trong đó có sử dụng lại 07 trụ bê tông cũ và 01 trụ bê tông mới (được đúc cùng thời điểm với 07 trụ bê tông bị ông S2 nhổ bỏ nhưng chưa sử dụng), sau đó 08 trụ bê tông này tiếp tục bị ông S2 tiếp tục nhổ bỏ, hiện ông đang yêu cầu giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện S. Tại Biên bản làm việc ngày 10/5/2019 về việc kiểm tra hiện trạng tài sản bị hủy hoại xác định lưới kẽm gai không còn, có 08 cây trụ bê tông lõi sắt dài khoảng 2m, đều bị sứt đai sắt (đai sắt dùng để gắn lưới hoặc dây kẽm gai vào trụ bê tông khi rào), trong đó có 01 trụ bê tông bị gãy dài 1,2m và 02 trị bê tông bị gãy nhưng không đứt rời (gãy gần chân trụ); trên phần đất tài sản bị hủy hoại không xác định được cây keo nào trồng trước, cây keo nào trồng sau, hiện nay mật độ các cây keo là tương đồng. Như vậy, cấp sơ thẩm căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 21/6/2018 (Bút lục số 154) buộc ông S2 phải bồi

thường cho ông S1 số tiền 5.490.000 đồng (nằm trong số tiền bồi thường 21.791.160 đồng) nhưng lại không tuyên giao số cây trụ bê tông cho ông S2 là không đúng pháp luật, gây thiệt hại quyền lợi của ông S2.

Đối với việc ông S1 cho rằng số cây keo, mì của ông S1 chỉ khoảng 03 tháng tuổi, không phải như Kết luận của Hội đồng định giá tài sản cây keo 05 tháng tuổi, cây mì 06 tháng tuổi thì thấy rằng: Ngày 11/01/2016 ông S2 đã chặt cây keo, mì, chuối của ông S1 trên phần đất tranh chấp, ngày 22/01/2016 Công an huyện S lập Biên bản khám nghiệm hiện trường (Bút lục số 133) xác định số cây bị chặt hạ là 945 cây keo, 624 cây mì, 34 cây chuối. Đến ngày 07/4/2016 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện S ra Quyết định trưng cầu định giá tài sản. Dựa trên Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 22/01/2016, Hội đồng giám định tố tụng hình sự kết luận 945 cây keo loại keo dâm hom được 05 tháng tuổi, 624 cây mì trồng được 06 tháng tuổi. Kết luận giám định tài sản của Công an huyện S được thực hiện đúng theo quy định pháp luật nên được công nhận. Mặt khác, ông S2 cũng thừa nhận số cây keo, mì do ông S1 trồng trong khoảng thời gian từ sau ngày 22/9/2015 đến trước ngày 14/10/2015 đến ngày 11/01/2016 thì ông S2 chặt là trong khoảng thời gian 05 tháng, là phù hợp với Kết luận giám định tài sản.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Đoàn Văn S1 và ông Đoàn Văn S2, sửa bản án sơ thẩm về việc giao số cây trụ bê tông cho ông S2 được quyền sở hữu.

[2] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Đoàn Văn S1 và ông Đoàn Văn S2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DSST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn S1. Buộc ông Đoàn Văn S2 phải bồi thường thiệt hại cho ông Đoàn Văn S1 số tiền 21.791.160 đồng (Hai mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn một trăm sáu mươi đồng). Giao 07 cây trụ bê tông của ông Đoàn Văn S1 cho ông Đoàn Văn S2 được quyền sỡ hữu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn S1 đối với yêu cầu ông Đoàn Văn S2 phải bồi thường chi phí đi lại, ngày công mất thu nhập, phí ủy quyền, chi phí thuê nhân công xây tường rào, tổn thất tinh thần với tổng số tiền là 40.350.000 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đoàn Văn S2 phải chịu chi phí định giá tài sản là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng), số tiền này ông Đoàn Văn S1 đã nộp tạm ứng, ông Đoàn Văn S2 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đoàn Văn S1 số tiền 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Văn S2 phải chịu 1.090.000 đồng (Một triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đoàn Văn S1 phải chịu 1.367.500 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tổng cộng là 1.483.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000732 ngày 27/02/2018 và Biên lai số AA/2016/0000815 ngày 27/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, hoàn trả cho ông S1 số tiền là 115.500 đồng (Một trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đoàn Văn S1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông S1 đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002993 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Ông Đoàn Văn S2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông S2 đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002992 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường

hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Ngọc Minh